BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2023	110.932.993.748	372.932.375.204	281.415.705.296	2.317.805.796	520.611.939	536.407.819	768.655.899.802
Mua trong năm	1.292.398.732	1.995.863.635	18.615.246.422	-	-	-	21.903.508.789
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.857.670.326	3.985.321.420	-	-	-	-	7.842.991.746
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.890.450.673)	(25.094.413.787)	-	-	-	(30.984.864.460)
Tại ngày 31/12/2023	**116.083.062.806**	**373.023.109.586**	**274.936.537.931**	**2.317.805.796**	**520.611.939**	**536.407.819**	**767.417.535.877**
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2023	62.483.205.457	201.992.235.431	154.237.475.742	1.163.624.257	520.611.939	316.407.819	420.713.560.645
Khấu hao trong năm	9.553.442.043	30.361.071.211	36.255.961.237	388.583.584	-	-	76.559.058.075
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.825.869.260)	(17.279.947.686)	-	-	-	(23.105.816.946)
Tại ngày 31/12/2023	72.036.647.500	226.527.437.382	173.213.489.293	1.552.207.841	520.611.939	316.407.819	474.166.801.774
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2023	48.449.788.291	170.940.139.773	127.178.229.554	1.154.181.539	-	220.000.000	347.942.339.157
Tại ngày 31/12/2023	**44.046.415.306**	**146.495.672.204**	**101.723.048.638**	**765.597.955**	**-**	**220.000.000**	**293.250.734.103**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
Ký ngày: 12/3/2026 16:41:05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình là 135.475.405.194 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 234.996.020.860 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2023	16.884.831.876	2.528.795.098	516.100.000	19.929.726.974
Tại ngày 31/12/2023	**16.884.831.876**	**2.528.795.098**	**516.100.000**	**19.929.726.974**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2023	2.110.566.470	2.528.795.098	516.100.000	5.155.461.568
Khấu hao trong năm	286.077.540	-	-	286.077.540
Tại ngày 31/12/2023	**2.396.644.010**	**2.528.795.098**	**516.100.000**	**5.441.539.108**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2023	14.774.265.406	-	-	14.774.265.406
Tại ngày 31/12/2023	**14.488.187.866**	**-**	**-**	**14.488.187.866**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 6.436.207.964 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dài hạn:		
Quyền khai thác khoáng sản (*)	15.175.702.880	14.508.062.380
Các khoản khác	321.950.196	1.283.363.269
Cộng	**15.497.653.076**	**15.791.425.649**

(*) Quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	13.703.867.246	13.274.306.654
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.299.114.567	1.016.935.659
Quyền khai thác mỏ Tutra	172.721.067	216.820.067
Cộng	**15.175.702.880**	**14.508.062.380**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	197.756.301	197.756.301	8.094.808.512	8.094.808.512
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	3.592.843.506	3.592.843.506	10.017.276.606	10.017.276.606
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	915.316.796	915.316.796	2.999.206.692	2.999.206.692
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	22.967.527.223	22.967.527.223	38.828.547.630	38.828.547.630
Cộng	**27.673.443.826**	**27.673.443.826**	**59.939.839.440**	**59.939.839.440**

(*) Tại ngày 31/12/2023, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi khoản nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH Phúc Minh	459.900.000	459.900.000
Các khách hàng khác	3.626.156.943	3.918.120.883
Cộng	**4.086.056.943**	**4.378.020.883**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	103.827.383	1.101.046.522	84.159.427.557	90.303.384.488	470.642.828	7.611.818.898
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	293.768.519	293.768.519	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.212.669.785	33.814.178.323	53.651.956.788	-	25.050.448.250
Thuế thu nhập cá nhân	-	470.981.159	5.353.588.113	5.517.486.990	-	634.880.036
Thuế tài nguyên	63.853.161	92.640	9.096.886.440	14.270.456.735	22.903.500	5.132.713.274
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.131.085.798	-	7.042.936.884	12.168.483.293	-	2.994.460.611
Các loại thuế khác	3.000.000	41.284.089	1.884.390.149	2.807.989.800	-	961.883.740
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	56.725.232	56.725.232	1.526.900	-
Cộng	**2.303.293.242**	**6.826.074.195**	**141.701.901.217**	**179.070.251.845**	**495.073.228**	**42.386.204.809**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Các khoản trích trước cung cấp quyền Camly	1.476.216.131	-
Trích trước phí hoàn nguyên môi trường	1.257.391.628	1.343.590.733
Các khoản trích trước khác	419.996.467	62.933.367
Cộng	**3.153.604.226**	**1.406.524.100**

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	427.287.136	612.264.507
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.310.810.688	2.367.961.050
Cộng	**1.738.097.824**	**2.980.225.557**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.744.202.495	9.744.202.495	19.840.931.834	26.482.358.854	16.385.629.515	16.385.629.515
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.233.513.725	10.233.513.725	15.644.621.551	13.943.846.626	8.532.738.800	8.532.738.800
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	15.000.000.000	15.000.000.000	21.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Cộng	**49.977.716.220**	**49.977.716.220**	**71.485.553.385**	**46.426.205.480**	**24.918.368.315**	**24.918.368.315**
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.000.000.000	39.000.000.000	60.000.000.000	21.000.000.000	-	-
Tổng cộng	**88.977.716.220**	**88.977.716.220**	**131.485.553.385**	**67.426.205.480**	**24.918.368.315**	**24.918.368.315**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	150.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 6,00%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay:	20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	95.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	60 tháng.
Lãi suất:	9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.
Mục đích vay:	Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Tập đoàn đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.
Tài sản đảm bảo bao gồm:	- Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.8 và 4.9. - Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8. - Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8. - Những phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.701.936.760	2.523.418.947

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000.000	60.570.786.237	199.037.371.599	69.940.365.042	5.032.183.150	434.580.706.028
Tăng vốn trong năm trước	100.000.000.000	(60.570.786.237)	(39.429.213.763)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	121.158.169.882	280.886.553	121.439.056.435
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	62.337.128.078	(62.337.128.078)	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(10.000.000.000)	(186.700.000)	(10.186.700.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(12.000.000.000)	-	(12.000.000.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	262.589.740	(592.589.740)	(330.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	200.000.000.000	-	221.945.285.914	107.023.996.586	4.533.779.963	533.503.062.463
Lãi trong năm nay	-	-	-	125.083.352.433	157.514.211	125.240.866.644
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	71.824.152.541	(71.824.152.541)	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(38.000.000.000)	(176.700.000)	(38.176.700.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	**200.000.000.000**	**-**	**293.769.438.455**	**102.283.196.478**	**4.514.594.174**	**600.567.229.107**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	129.801.720.000	129.801.720.000
Các cổ đông khác	70.198.280.000	70.198.280.000
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

4.18.3.Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4.Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	125.083.352.433	121.158.169.882
Lãi hợp nhất sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	125.083.352.433	121.158.169.882
Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**6.254**	**6.058**

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
USD	33.624,33	976,17

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	44.251.728.359	72.690.106.568
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	32.241.128.856	33.940.464.581
Doanh thu gạch	21.393.841.549	31.406.181.005
Doanh thu cao lanh	23.938.255.893	11.864.413.499
Doanh thu bê tông	777.371.484.625	960.876.045.945
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	2.527.338.072	2.490.769.596
Tổng cộng	**901.723.777.354**	**1.113.267.981.194**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	10.021.247.413	18.322.139.362

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	5.174.454.278	21.268.509.972
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	21.629.296.647	24.791.298.249
Giá vốn gạch	7.912.283.359	9.228.288.954
Giá vốn cao lanh	17.775.961.199	10.506.085.571
Giá vốn bê tông	584.317.346.132	785.056.427.376
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	1.467.505.980	1.470.866.160
Cộng	**638.276.847.595**	**852.321.476.282**

Giá vốn năm nay giảm 25% so với năm trước và giảm nhiều hơn tỷ lệ giảm của doanh thu do Tập đoàn tăng cường việc kiểm soát chi phí đầu vào.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	1.052.403.407	1.218.042.978
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.473.329	315.444.634
Doanh thu hoạt động tài chính khác	747.686	-
Cộng	**1.106.624.422**	**1.533.487.612**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay từ bên liên quan - Xem thêm Mục 8	111.986.301	-
Chi phí lãi vay ngân hàng	4.254.807.878	824.227.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá	263.962.310	309.932.364
Chi phí tài chính khác	71.725.798	12.984.294
Cộng	**4.702.482.287**	**1.147.143.690**

Chi phí tài chính năm nay tăng hơn 310% so với năm trước chủ yếu là do chi phí lãi vay tăng mạnh do nhu cầu vốn lưu động tăng nên Tập đoàn có thêm các khoản vay mới – Xem thêm Mục 4.16.

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	373.258.493	215.164.362
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.408.480.852	1.436.878.193
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	388.391.309	379.218.981
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	29.533.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.965.356	221.069.915
Chi phí bằng tiền khác	927.798.112	1.060.635.077
Cộng	**3.162.427.454**	**3.342.499.860**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	64.544.727.894	76.588.125.775
Chi phí vật liệu quản lý	2.772.934.360	2.813.952.934
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.460.715.630	1.591.990.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.447.215.221	7.983.808.655
Thuế, phí và lệ phí	2.196.014.462	1.746.210.875
Chi phí dự phòng	3.913.843.015	935.053.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.755.389.182	3.064.872.111
Chi phí bằng tiền khác	11.320.412.980	12.711.384.566
Cộng	**97.411.252.744**	**107.435.397.997**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.224.484.472	463.668.004
Nhập kho nguyên liệu	646.325.702	-
Xử lý công nợ	18.181.818	126.305.014
Bán phế liệu	4.898.772	300.000.000
Thu nhập khác	63.046.880	2.085.842.226
Cộng	**3.956.937.644**	**2.975.815.244**

5.8. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	2.020.286.536	279.782.967
Xử lý công nợ	9.633.722	20.765.256
Các khoản khác	1.327.881.928	1.598.675.878
Cộng	**3.357.802.186**	**1.899.224.101**

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.024.614.912	553.064.632.298
Chi phí nhân công	159.142.113.854	179.209.406.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.845.135.615	74.170.755.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.722.800.980	136.839.145.633
Chi phí khác bằng tiền	37.853.830.474	34.269.532.227
Cộng	**729.588.495.835**	**977.553.472.151**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	159.876.527.154	151.631.542.120
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.498.922.621	2.293.137.322
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(20.288.742.435)	(1.114.681.599)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	144.086.707.340	152.809.997.843
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	28.817.341.468	30.561.999.569
Cộng: Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	5.036.202.115	341.063.332
Trừ: Giảm 50% thuế TNDN được ưu đãi	(39.365.260)	(183.373.201)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**33.814.178.323**	**30.719.689.700**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND
Tại ngày 01/01/2022	(1.996.214.932)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(527.204.015)
Tại ngày 01/01/2023	(2.523.418.947)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	821.482.187
Tại ngày 31/12/2023	**(1.701.936.760)**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	110.485.553.385	108.538.967.515

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(46.426.205.480)	(83.620.599.200)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khooán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	85.087.885.194	32.241.128.856	45.770.817.424	23.938.255.893	785.988.364.520	2.527.338.072	(73.830.012.605)	901.723.777.354
GVHB	50.025.842.137	21.636.046.647	31.477.916.176	17.769.211.199	593.915.930.813	1.467.505.980	(78.015.605.357)	638.276.847.595
Lãi gộp	**35.062.043.057**	**10.605.082.209**	**14.292.901.248**	**6.169.044.694**	**192.072.433.707**	**1.059.832.092**	**4.185.592.752**	**263.446.929.759**
Chi phí bán hàng	23.955.656	1.796.872.161	3.440.841	391.162.243	946.996.553	-	-	3.162.427.454
Chi phí QLDN	1.847.561.264	4.898.439.597	6.683.993.317	3.229.330.541	80.508.329.231	205.531.521	38.067.273	97.411.252.744
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	**33.190.526.137**	**3.909.770.451**	**7.605.467.090**	**2.548.551.910**	**110.617.107.923**	**854.300.571**	**4.147.525.479**	**162.873.249.561**
Doanh thu tài chính	17.084.051.496	2.222.408	798.277.674	678.160	7.219.737	295.814	(16.786.120.867)	1.106.624.422
Chi phí tài chính	5.296.027.809	59.147.777	-	13.229.407	-	-	(665.922.706)	4.702.482.287
Lợi nhuận HĐ tài chính	**11.788.023.687**	**(56.925.369)**	**798.277.674**	**(12.551.247)**	**7.219.737**	**295.814**	**(16.120.198.161)**	**(3.595.857.865)**
Thu nhập khác	2.462.796.069	4.197.502	83.093.520	1.344.070	9.256.977.675	3.150.439	(7.854.621.631)	3.956.937.644
Chi phí khác	2.927.600.500	1	91.083.074	270.257	8.113.005.051	2.474.166	(7.776.630.863)	3.357.802.186
Lợi nhuận khác	**(464.804.431)**	**4.197.501**	**(7.989.554)**	**1.073.813**	**1.143.972.624**	**676.273**	**(77.990.768)**	**599.135.458**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**44.513.745.393**	**3.857.042.583**	**8.395.755.210**	**2.537.074.476**	**111.768.300.284**	**855.272.658**	**(12.050.663.450)**	**159.876.527.154**
Chi phí thuế TNDN hiện hành								33.814.178.323
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								821.482.187
Lợi nhuận sau thuế								**125.240.866.644**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2023 VND	Gốm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2023 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2023 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2023 VND	Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2023 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 31/12/2023 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2023 VND
Tài sản của bộ phận	80.961.327.922	30.677.511.845	43.551.043.140	22.777.308.201	747.869.823.982	2.404.768.269	(160.068.005.098)	768.173.778.261
Tài sản không phân bổ	1.701.936.760	-	-	-	-	-	-	1.701.936.760
Tổng tài sản	**82.663.264.682**	**30.677.511.845**	**43.551.043.140**	**22.777.308.201**	**747.869.823.982**	**2.404.768.269**	**(160.068.005.098)**	**769.875.715.021**
Nợ phải trả của bộ phận	21.269.499.175	8.059.345.488	11.441.374.541	5.983.868.477	196.474.255.204	631.761.089	(74.551.618.059)	169.308.485.915

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2023 VND	Gốm sứ chịu lửa Năm 2023 VND	Gạch Năm 2023 VND	Cao lanh Năm 2023 VND	Đá, bê tông Năm 2023 VND	Điện năng lượng mặt trời Năm 2023 VND	Loại trừ Năm 2023 VND	Tổng cộng Năm 2023 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	19.115.778.489	-	2.897.853.276	319.444.444	7.413.424.326	-	-	29.746.500.535
Chi phí khấu hao trong năm	7.015.481.000	840.202.630	2.241.370.180	417.925.043	66.330.156.762	-	-	76.845.135.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	115.309.979.300	33.940.464.581	60.736.729.550	11.864.413.499	970.772.235.105	2.490.769.596	(8' .846.610.437)	1.113.267.981.194
GVHB	73.691.302.043	25.348.438.057	40.357.396.565	9.940.901.200	780.741.344.440	1.470.866.160	(79.228.772.183)	852.321.476.282
Lãi gộp	**41.618.677.257**	**8.592.026.524**	**20.379.332.985**	**1.923.512.299**	**190.030.890.665**	**1.019.903.436**	**(2.617.838.254)**	**260.946.504.912**
Chi phí bán hàng	82.457.912	1.816.097.174	3.314.608	227.260.912	1.213.369.254	-	-	3.342.499.860
Chi phí QLDN	1.705.195.425	4.331.183.680	9.190.797.839	2.275.842.014	89.797.920.352	134.458.687	-	107.435.397.997
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	**39.831.023.920**	**2.444.745.670**	**11.185.220.538**	**(579.590.627)**	**99.019.601.059**	**885.444.749**	**(2.617.838.254)**	**150.168.607.055**
Doanh thu tài chính	22.664.631.445	179.084.081	596.221.658	14.024.149	7.195.623	170.367	(21.927.839.711)	1.533.487.612
Chi phí tài chính	1.611.867.279	117.526.669	-	12.167.370	-	-	(594.417.628)	1.147.143.690
Lợi nhuận HĐ tài chính	**21.052.764.166**	**61.557.412**	**596.221.658**	**1.856.779**	**7.195.623**	**170.367**	**(21.333.422.083)**	**386.343.922**
Thu nhập khác	873.372.022	1.498.192	50.321.669	19.573.893	2.035.446.888	13.784.398	(18.181.818)	2.975.815.244
Chi phí khác	1.126.483.829	357.801	52.605	599	770.485.579	1.343.688	-	1.899.224.101
Lợi nhuận khác	**(253.111.807)**	**1.140.391**	**50.269.064**	**19.573.294**	**1.264.961.309**	**11.940.710**	**(18.181.818)**	**1.076.591.143**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**60.630.676.279**	**2.507.443.473**	**11.831.711.260**	**(558.160.554)**	**100.291.757.991**	**897.555.826**	**(23.969.442.155)**	**151.631.542.120**
Chi phí thuế TNDN hiện hành								30.719.689.700
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(527.204.015)
Lợi nhuận sau thuế								**121.439.056.435**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2023 VND	Gốm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2023 VND	Gạch Tại ngày 01/01/2023 VND	Cao lanh Tại ngày 01/01/2023 VND	Đá, bê tông Tại ngày 01/01/2023 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 01/01/2023 VND	Loại trừ Tại ngày 01/01/2023 VND	Tổng cộng Tại ngày 01/01/2023 VND
Tài sản của bộ phận	86.112.480.551	25.346.441.079	45.357.656.587	8.860.239.876	724.964.185.426	1.860.084.875	(182.017.331.187)	710.483.757.207
Tài sản không phân bổ	2.523.418.947	-	-	-	-	-	-	2.523.418.947
Tổng tài sản	**88.635.899.498**	**25.346.441.079**	**45.357.656.587**	**8.860.239.876**	**724.964.185.426**	**1.860.084.875**	**(182.017.331.187)**	**713.007.176.154**
Nợ phải trả của bộ phận	26.360.916.175	7.759.100.706	13.884.972.022	2.712.313.467	221.927.414.004	569.412.716	(93.710.015.399)	179.504.113.691

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2022 VND	Gốm sứ chịu lửa Năm 2022 VND	Gạch Năm 2022 VND	Cao lanh Năm 2022 VND	Đá, bê tông Năm 2022 VND	Điện năng lượng mặt trời Năm 2022 VND	Loại trừ Năm 2022 VND	Tổng cộng Năm 2022 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	107.404.080.606	-	1.965.459.161	-	36.697.868.912	-	-	146.067.408.679
Chi phí khấu hao trong năm	7.987.001.569	848.024.016	2.254.388.665	399.446.836	62.681.894.515	-	-	74.170.755.601

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm Mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	69.622.793	3.807.269.827

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.3:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.512.000.000	4.512.000.000

(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (người bán) liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng các Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với tổng diện tích là 9.129,8 m².

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tạm ứng:		
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (*)	53.267.521.000	-
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (**)	16.530.000.000	-
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (***)	4.600.000.000	4.600.000.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc (****)	1.400.000.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.4	**75.797.521.000**	**4.600.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gần Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gần Reo) với diện tích 900 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m² theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 71, TBĐ 51, diện tích: 5.772 m² tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 322, TBĐ 35c, diện tích: 1.000 m² tại xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 256-257-287, TBĐ 35c, diện tích: 5.046 m² tại xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 228, TBĐ 35c, diện tích: 6.028 m² tại xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 323, TBĐ 35c, diện tích: 2.784 m²; thửa số 288, TBĐ 35c, diện tích: 380 m²; thửa số 229, TBĐ 35c, diện tích: 2.119 m² tại xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 123, TBĐ 51, diện tích: 1.135,8 m²; thửa số 124, TBĐ 51, diện tích: 3.018,2 m²; thửa số 225, TBĐ 35c, diện tích: 2.261 m²; thửa số 227, TBĐ 35c, diện tích: 2.348 m² tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 326, TBĐ 35c, diện tích: 2.516 m² tại xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(**) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m^2 theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(***) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(****) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc của công ty mẹ liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 157, Tờ bản đồ số 69, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 31 tháng 10 năm 2023.

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.11:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(197.756.301)	(8.094.808.512)

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.16:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (*)	15.000.000.000	-

(*) Đây là khoản vay tiền từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng – công ty mẹ nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,2%/năm theo Hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐVT/LHC – LBM.

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	11.004.662.789	19.861.088.344
Bao gồm:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 5.1	10.021.247.413	18.322.139.362
Thuế từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	983.415.376	1.538.948.982

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	3.369.001.854	4.719.737.033
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40		857.520.000
Cộng	**3.369.001.854**	**5.577.257.033**
Bao gồm:		
Mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế	3.098.451.967	5.036.216.602
Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan	270.549.887	541.040.431

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua tài sản cố định:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	800.000.000	-
Bao gồm:		
Mua tài sản cố định từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế	727.272.728	-
Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan	72.727.272	-

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.16:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	15.000.000.000	-

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	111.986.301	-

Trả cổ tức:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm	37.642.498.800	14.278.189.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đồng

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	1.111.818.181	1.010.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	526.909.091	476.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Cộng	**3.193.272.727**	**2.786.000.000**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị tăng theo quyết định chi thù lao bổ sung năm 2022 tương ứng 5% (tỉ lệ kỳ trước là 10%) lợi nhuận tăng thêm so với kế hoạch ĐHĐCĐ giao theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-LBM ngày 22 tháng 04 năm 2023.

Thu nhập của Giám đốc tài chính tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Hầu Văn Tuấn – Giám đốc tài chính tập đoàn	150.000.000	-

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc	1.943.234.164	1.633.567.497
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	1.185.450.000	1.063.050.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	1.185.450.000	1.063.050.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	1.185.450.000	1.063.050.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	1.007.916.667	877.225.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc	1.173.983.333	960.475.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	939.050.000	900.450.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng	998.650.000	858.575.000
Cộng	**9.619.184.164**	**8.419.442.497**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	146.909.091	96.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	146.909.091	96.000.000
Bà Lê Thị Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 01/05/2023)	70.909.091	-
Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 20/12/2022)	-	60.000.000
Cộng	**404.727.273**	**252.000.000**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	349.741.740	139.642.800
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn	218.652.000	98.740.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	49.590.000	20.300.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	274.025.600	92.600.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	205.138.820	63.780.400
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	49.590	19.800
Ông Trần Văn Hiển – Phó Tổng Giám đốc	16.530	6.600
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	11.020	4.400
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc	5.890.000	2.906.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng	2.831.000	1.320.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	361.469.300	220.286.000
Cộng	**1.467.338.460**	**639.575.200**

9. THU NHẬP BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ CÔNG TY MẸ

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	605.250.000	460.250.000
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	393.250.000	303.250.000
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	386.250.000	266.250.000
Cộng	**1.384.750.000**	**1.029.750.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt	Người lập
Nguyễn An Thái	Dương Thị Ngọc Ngân
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 12736 - 05 Quyển số .....SCT/BS
Ngày 13-05-2025
CÔNG CHỨNG VIÊN
S.Đ.K.H.Đ: 01 - C.T.N.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN ANH TĂNG
TP ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG
Đỗ Xuân Thắng

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận
Ông Trần Quang Thục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Phạm Hồng Hải	Trưởng ban – Bổ nhiệm ngày 01/05/2023
Bà Lê Thị Thủy	Trưởng ban – Miễn nhiệm ngày 01/05/2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính – Bổ nhiệm ngày 25/09/2023

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5800391633 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

RSM Việt Nam

Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

Số: 270 /2024/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network.
Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right.
The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0172-2023-026-1

Lê Võ Thùy Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3525-2021-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**384.236.988.851**	**325.493.751.645**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**63.029.302.488**	**82.429.250.184**
1. Tiền	111		38.029.302.488	24.429.250.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	58.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**204.675.543.545**	**112.138.054.518**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	68.331.350.371	84.509.214.485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	69.241.456.562	21.403.269.072
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	90.882.455.472	27.084.150.106
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(23.779.718.860)	(20.858.579.145)
III. Hàng tồn kho	**140**	4.7	**114.360.107.359**	**130.926.446.943**
1. Hàng tồn kho	141		115.910.912.228	132.477.251.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.172.035.459**	**-**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	2.172.035.459	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**389.426.024.190**	**417.763.569.480**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.085.352.449**	**2.323.367.269**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.085.352.449	2.323.367.269
II. Tài sản cố định	**220**		**263.620.877.284**	**314.930.885.173**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	256.670.658.320	307.779.356.945
Nguyên giá	222		659.284.342.820	665.114.572.410
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(402.613.684.500)	(357.335.215.465)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	6.950.218.964	7.151.528.228
Nguyên giá	228		12.052.846.299	12.052.846.299
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.102.627.335)	(4.901.318.071)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28.513.501.381**	**6.533.461.447**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	28.513.501.381	6.533.461.447
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**78.708.640.000**	**78.213.640.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	78.708.640.000	78.213.640.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.497.653.076**	**15.762.215.591**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	15.497.653.076	15.762.215.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**773.663.013.041**	**743.257.321.125**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**224.100.310.942**	**257.864.099.915**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**135.100.310.942**	**236.574.099.915**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	38.776.873.719	126.353.446.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	4.016.829.267	4.289.870.521
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	5.797.553.137	39.117.908.317
4. Phải trả người lao động	314		31.422.016.753	37.254.129.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	3.094.889.950	1.343.590.733
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.496.642.082	2.778.996.335
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	49.977.716.220	24.918.368.315
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
II. Nợ dài hạn	**330**		**89.000.000.000**	**21.290.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	89.000.000.000	21.290.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**549.562.702.099**	**485.393.221.210**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.18	**549.562.702.099**	**485.393.221.210**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		247.393.221.210	175.569.068.669
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.169.480.889	109.824.152.541
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.169.480.889	109.824.152.541
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**773.663.013.041**	**743.257.321.125**

Phê duyệt	Người lập
Nguyễn An Thái	**Dương Thị Ngọc Ngân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	855.628.385.637	1.026.900.583.247
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		855.628.385.637	1.026.900.583.247
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	625.738.039.905	803.241.083.475
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		229.890.345.732	223.659.499.772
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	17.085.520.940	22.857.404.376
6. Chi phí tài chính	22	5.4	5.499.754.467	1.741.561.318
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*5.164.066.359*	*1.418.644.660*
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.162.427.454	3.342.499.860
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	86.716.716.607	94.497.270.969
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		151.596.968.144	146.935.572.001
10. Thu nhập khác	31	5.7	3.729.570.413	2.368.245.279
11. Chi phí khác	32	5.8	3.248.898.055	1.807.275.803
12. Lợi nhuận khác	40		480.672.358	560.969.476
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		152.077.640.502	147.496.541.477
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	29.908.159.613	25.672.388.936
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		122.169.480.889	121.824.152.541

Phê duyệt	Người lập
M.S.D.N: 5800391633 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG	
Nguyễn An Thái	**Dương Thị Ngọc Ngân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		152.077.640.502	147.496.541.477
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	68.075.528.202	65.648.437.902
Các khoản dự phòng	03		2.921.139.715	783.298.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.309.439	174.623.664
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(20.259.298.682)	(22.996.368.487)
Chi phí lãi vay	06	5.4	5.164.066.359	1.418.644.660
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**207.993.385.535**	**192.525.177.583**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.594.891.594	(3.014.172.732)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.566.339.584	(64.060.171.805)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(102.040.886.886)	1.678.293.351
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		264.562.515	1.141.616.620
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.804.811.865)	(613.424.115)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(47.794.005.400)	(1.842.574.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**92.779.475.077**	**125.814.744.730**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(182.570.085.047)	(128.382.025.125)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.041.717.172	(2.790.909.091)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(495.000.000)	(340.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.086.455.391	20.572.160.656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(146.936.912.484)**	**(110.940.773.560)**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	160.485.553.385	129.828.967.515
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(67.716.205.480)	(83.620.599.200)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.18.1	(58.000.000.000)	(22.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**34.769.347.905**	**24.208.368.315**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	**50**		**(19.388.089.502)**	**39.082.339.485**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		82.429.250.184	43.521.534.363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.858.194)	(174.623.664)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**63.029.302.488**	**82.429.250.184**

Phê duyệt	Người lập
Nguyễn An Thái	**Dương Thị Ngọc Ngân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 để thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 568 (31 tháng 12 năm 2022 là: 602).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngành bất động sản và xây dựng gặp nhiều khó khăn làm cho sản lượng tiêu thụ của Công ty trong năm 2023 giảm 16% so với năm trước, đưa đến kết quả là doanh thu năm 2023 giảm 17% so với năm trước.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	94,39%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thửa đất 239, 289 TBĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Kinh doanh ống sứ chịu nhiệt, bột Samốt, các sản phẩm sau nung và cao lanh.	Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Kinh doanh gạch xây dựng và ngói các loại.	Nghĩa Lập, xã Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Kinh doanh cao lanh	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 1	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 2	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí nghiệp cung ứng nguyên vật liệu	Vận chuyển nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch như sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính [riêng], dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 - 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 - 07 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành Phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử đụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí thăm dò hầm mỏ

Toàn bộ chi phí về các hoạt động thăm dò hầm mỏ được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí cấp quyền khai thác mỏ,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, hênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ống sứ: 0%;

- Các thành phẩm và dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 101/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 06 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.047.645.571	2.012.650.922
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.981.656.917	22.416.599.262
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	58.000.000.000
Cộng	**63.029.302.488**	**82.429.250.184**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,1% đến 6%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 31/12/2023 VND			Tại ngày 01/01/2023 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	20.403.640.000	(*)	-	20.403.640.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	52.800.000.000	(*)	-	52.800.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	15.000.000	(*)	-	10.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	490.000.000	(*)	-	-	(*)	-
Cộng	**78.708.640.000**		**-**	**78.213.640.000**		**-**

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	2.220.728.970	22.884.378.565
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác (*)	57.308.058.346	52.822.272.865
Cộng	**68.331.350.371**	**84.509.214.485**

(*) Tại ngày 31/12/2023, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	4.512.000.000	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Lê Hữu Chiến (*)	49.930.000.000	-
Nguyễn Viết Lương (**)	8.195.416.799	8.195.416.799
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***)	3.220.123.000	3.020.123.000
Các nhà cung cấp khác	3.383.916.763	5.675.729.273
Cộng	**69.241.456.562**	**21.403.269.072**

(*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gần Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	8.628.288.051	-	16.682.695.831	-
Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	67.151.715.000		4.600.000.000	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	9.732.006.669	(19.780.700)	551.425.266	-
Phải thu khác	944.571.886	(78.067.618)	824.155.143	(83.077.324)
Cộng	**90.882.455.472**	**(4.523.722.184)**	**27.084.150.106**	**(4.508.951.190)**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.085.352.449	-	2.323.367.269	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	24.743.850.815	5.492.476.339	18.253.752.380	1.904.124.425
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.568.584.484	40.240.100	4.510.476.190	1.525.000
Cộng	**29.312.435.299**	**5.532.716.439**	**22.764.228.570**	**1.905.649.425**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND			Tại ngày 01/01/2023 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	20.509.872.244	5.532.716.439	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	13.961.665.515	1.905.649.425	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	**29.312.435.299**	**5.532.716.439**		**22.764.228.570**	**1.905.649.425**	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	74.697.127.468	-	85.985.319.409	-
Công cụ, dụng cụ	995.115.031	-	1.004.743.435	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.210.874.813	-	3.264.015.314	-
Thành phẩm	36.100.415.647	(835.242.862)	40.344.210.766	(835.242.862)
Hàng hóa	907.379.269	(715.562.007)	1.878.962.888	(715.562.007)
Cộng	**115.910.912.228**	**(1.550.804.869)**	**132.477.251.812**	**(1.550.804.869)**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2023	83.873.367.570	303.207.956.907	274.882.066.361	2.314.161.814	520.611.939	316.407.819	665.114.572.410
Mua trong năm	30.909.091	287.500.000	17.887.973.694	-	-	-	18.206.382.785
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.388.282.209	3.985.321.420	-	-	-	-	6.373.603.629
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.306.665.551)	(25.103.550.453)	-	-	-	(30.410.216.004)
Tại ngày 31/12/2023	**86.292.558.870**	**302.174.112.776**	**267.666.489.602**	**2.314.161.814**	**520.611.939**	**316.407.819**	**659.284.342.820**
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2023	44.971.559.966	160.035.367.087	150.534.050.915	957.217.739	520.611.939	316.407.819	357.335.215.465
Khấu hao trong năm	7.439.809.358	24.594.760.600	35.466.484.680	373.164.300	-	-	67.874.218.938
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.306.665.551)	(17.289.084.352)	-	-	-	(22.595.749.903)
Tại ngày 31/12/2023	**52.411.369.324**	**179.323.462.136**	**168.711.451.243**	**1.330.382.039**	**520.611.939**	**316.407.819**	**402.613.684.500**
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2023	38.901.807.604	143.172.589.820	124.348.015.446	1.356.944.075	-	-	307.779.356.945
Tại ngày 31/12/2023	**33.881.189.546**	**122.850.650.640**	**98.955.038.359**	**983.779.775**	**-**	**-**	**256.670.658.320**

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình là 135.475.405.194 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.17.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 198.195.807.931 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2023	9.087.251.201	2.528.795.098	436.800.000	12.052.846.299
Tại ngày 31/12/2023	**9.087.251.201**	**2.528.795.098**	**436.800.000**	**12.052.846.299**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2023	1.935.722.973	2.528.795.098	436.800.000	4.901.318.071
Khấu hao trong năm	201.309.264	-	-	201.309.264
Tại ngày 31/12/2023	**2.137.032.237**	**2.528.795.098**	**436.800.000**	**5.102.627.335**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2023	7.151.528.228	-	-	7.151.528.228
Tại ngày 31/12/2023	**6.950.218.964**	**-**	**-**	**6.950.218.964**

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ vô hình là 6.436.207.964 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dự án Hệ nghiền Camly	22.906.734.624	
Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú	3.874.410.560	454.254.856
San lấp mặt bằng phía sau nhà xưởng thuộc dự án Hiệp An	917.876.197	917.876.197
Dự án xây dựng nhà máy chế biến cao lanh Xuân Thọ	606.298.182	606.298.182
Đường dây bọc trung thế 3 pha 22KV và trạm biến báp thuộc dự án Di Linh	208.181.818	-
Mỏ đá Tây Đạl Lào	-	4.555.032.212
Cộng	**28.513.501.381**	**6.533.461.447**

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Quyền khai thác khoáng sản	15.175.702.880	14.508.062.380
Chi phí khác	321.950.196	1.254.153.211
Cộng	**15.497.653.076**	**15.762.215.591**

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.299.114.567	1.016.935.659
Quyền khai thác mỏ Tutra	172.721.067	216.820.067
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	13.703.867.246	13.274.306.654
Cộng	**15.175.702.880**	**14.508.062.380**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	13.267.502.152	13.267.502.152	79.285.743.760	79.285.743.760
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	915.316.796	915.316.796	10.017.276.606	10.017.276.606
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	3.592.843.506	3.592.843.506	2.999.206.692	2.999.206.692
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	21.001.211.265	21.001.211.265	34.051.219.294	34.051.219.294
Cộng	**38.776.873.719**	**38.776.873.719**	**126.353.446.352**	**126.353.446.352**

(*) Tại ngày 31/12/2023, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Các khách hàng khác	4.016.829.267	4.289.870.521

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	382.675.602	78.162.733.398	84.442.078.885	-	6.662.021.089
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	293.768.519	293.768.519	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.981.825.496	29.908.159.613	47.794.005.400	-	22.867.671.283
Thuế thu nhập cá nhân	-	391.767.950	5.196.761.250	5.304.993.300	-	500.000.000
Thuế tài nguyên	40.949.661	-	9.096.045.720	14.268.866.975	-	5.131.871.594
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.131.085.798	-	7.042.936.884	12.168.483.293	-	2.994.460.611
Các loại thuế khác	-	41.284.089	1.881.390.149	2.801.989.800	-	961.883.740
Cộng	**2.172.035.459**	**5.797.553.137**	**131.581.795.533**	**167.074.186.172**	**-**	**39.117.908.317**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.257.391.628	1.343.590.733
Trích trước chi phí lãi vay	361.282.191	
Các khoản trích trước cung cấp quyền Camly	1.476.216.131	-
Cộng	**3.094.889.950**	**1.343.590.733**

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	223.606.639	454.631.825
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.273.035.443	2.324.364.510
Cộng	**1.496.642.082**	**2.778.996.335**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 7	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.744.202.495	9.744.202.495	19.840.931.834	26.482.358.854	16.385.629.515	16.385.629.515
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.233.513.725	10.233.513.725	15.644.621.551	13.943.846.626	8.532.738.800	8.532.738.800
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	15.000.000.000	15.000.000.000	21.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Cộng	**49.977.716.220**	**49.977.716.220**	**71.485.553.385**	**46.426.205.480**	**24.918.368.315**	**24.918.368.315**
Dài hạn:						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 7	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	21.290.000.000	21.290.000.000	21.290.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.000.000.000	39.000.000.000	60.000.000.000	21.000.000.000	-	-
Cộng	**89.000.000.000**	**89.000.000.000**	**110.000.000.000**	**42.290.000.000**	**21.290.000.000**	**21.290.000.000**
Tổng cộng	**138.977.716.220**	**138.977.716.220**	**181.485.553.385**	**88.716.205.480**	**46.208.368.315**	**46.208.368.315**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	150.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 6,00%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay:	20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	95.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	60 tháng.
Lãi suất:	9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.
Mục đích vay:	Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
Tài sản đảm bảo bao gồm:	Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.8 và 4.9. Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8. Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8. Những phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000.000	60.570.786.237	155.809.763.831	69.188.518.601	385.569.068.669
Tăng vốn trong năm trước	100.000.000.000	(60.570.786.237)	(39.429.213.763)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	121.824.152.541	121.824.152.541
Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	59.188.518.601	(59.188.518.601)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	200.000.000.000	-	175.569.068.669	109.824.152.541	485.393.221.210
Lãi trong năm nay	-	-	-	122.169.480.889	122.169.480.889
Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	71.824.152.541	(71.824.152.541)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	**200.000.000.000**	**-**	**247.393.221.210**	**102.169.480.889**	**549.562.702.099**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.2.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	129.801.720.000	129.801.720.000
Các cổ đông khác	70.198.280.000	70.198.280.000
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

4.18.3.Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.18.4.Cổ tức

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức đã trả trên tổng số cổ phần của cổ phiếu phổ thông	(58.000.000.000)	(22.000.000.000)

4.18.5.Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2023	175.569.068.669
Trích trong năm từ lợi nhuận năm trước	71.824.152.541
Tại ngày 31/12/2023	**247.393.221.210**

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
USD	33.624,33	976,17

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	50.478.311.175	78.323.587.725
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	32.241.128.856	33.940.464.581
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	24.665.316.299	34.417.544.040
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	23.938.255.893	11.864.413.499
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	724.305.373.414	868.354.573.402
Cộng	**855.628.385.637**	**1.026.900.583.247**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	27.906.733.864	36.110.283.076

Nguyên nhân doanh thu năm nay giảm được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	33.545.881.932	44.315.166.771
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	21.629.296.647	24.791.298.249
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	16.697.066.061	23.372.899.063
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	17.775.961.199	10.506.085.571
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	536.089.834.066	700.255.633.821
Cộng	**625.738.039.905**	**803.241.083.475**

Nguyên nhân giá vốn năm nay giảm do doanh thu giảm như được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm Mục 7	15.987.836.976	21.333.422.083
Lãi tiền gửi	1.044.210.635	1.208.537.659
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.473.329	315.444.634
Cộng	**17.085.520.940**	**22.857.404.376**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí sử dụng vốn từ bên liên quan - Xem thêm Mục 7	797.272.180	594.417.628
Chi phí lãi vay từ bên liên quan - Xem thêm Mục 7	111.986.301	-
Chi phí lãi vay ngân hàng (*)	4.254.807.878	824.227.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá	263.962.310	309.932.364
Chi phí khác	71.725.798	12.984.294
Cộng	**5.499.754.467**	**1.741.561.318**

(*) Như được thuyết minh tại Mục 6.1, Công ty có thêm các khoản vay mới nên chi phí lại vay năm nay tăng hơn năm trước.

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	373.258.493	215.164.362
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.408.480.852	1.436.878.193
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	388.391.309	379.218.981
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	29.533.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.965.356	221.069.915
Chi phí bằng tiền khác	927.798.112	1.060.635.077
Cộng	**3.162.427.454**	**3.342.499.860**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	57.865.019.859	67.105.180.079
Chi phí vật liệu quản lý	2.596.129.927	2.557.162.614
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.322.271.639	1.474.932.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.790.382.438	7.326.237.490
Thuế, phí và lệ phí	1.710.212.960	1.639.265.522
Chi phí dự phòng	2.921.139.715	783.298.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.927.087.543	1.844.204.005
Chi phí bằng tiền khác	10.584.472.526	11.766.990.809
Cộng	**86.716.716.607**	**94.497.270.969**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.227.251.071	454.408.745
Nhập kho dầu trạm Camly và cát trạm Tây Đại Lào	436.363.520	-
Xử lý công nợ	4.898.772	126.305.014
Bán phế liệu	2.726.000	300.000.000
Thu nhập khác	58.331.050	1.487.531.520
Cộng	**3.729.570.413**	**2.368.245.279**

5.8. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Xử lý công nợ	9.633.722	20.765.256
Các khoản bị phạt	1.938.495.709	213.154.006
Các khoản chi phí khác	1.300.768.624	1.573.356.541
Cộng	**3.248.898.055**	**1.807.275.803**

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	381.227.722.642	551.550.494.242
Chi phí nhân công	133.358.206.503	148.239.699.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.075.528.202	65.648.437.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.498.097.111	120.219.505.172
Chi phí khác bằng tiền	35.189.110.269	32.135.113.012
Cộng	**710.348.664.727**	**917.793.250.163**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	152.077.640.502	147.496.541.477
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.306.741.955	2.198.825.287
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(29.881.484.170)	(22.336.605.083)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	126.502.898.287	127.358.761.681
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	25.300.579.657	25.471.752.336
Điều chỉnh thuế của năm trước	4.607.579.956	200.636.600
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**29.908.159.613**	**25.672.388.936**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí ủng hộ, chi phí khấu hao xe ôtô vượt quá 1,6 tỷ, lợi nhuận từ công ty con, hoàn nhập lương trích năm 2021 đã nộp thuế và thu nhập khác đã nộp thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	160.485.553.385	129.828.967.515

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(67.716.205.480)	(83.620.599.200)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	Công ty con
7. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	69.622.793	3.807.269.827
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	1.376.164.368	17.332.021.709
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đăk Nông	254.101.296	1.745.087.029
Công ty TNHH Một Thành Viên Lộc Sơn	520.840.513	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.3	**2.220.728.970**	**22.884.378.565**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.4:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.512.000.000	4.512.000.000

(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng các Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 của Ông Quang (người bán) tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m2.

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	338.004.605	3.772.853.030
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	8.290.283.446	12.909.842.801
Cộng – Xem thêm Mục 4.5	**8.628.288.051**	**16.682.695.831**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tạm ứng – Xem thêm Mục 4.5:		
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (*)	4.600.000.000	4.600.000.000
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng giám đốc (**)	16.530.000.000	-
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (***)	46.021.715.000	-
Cộng	**67.151.715.000**	**4.600.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Đây là khoản phải thu từ ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(**) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(***) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gần Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gần Reo) với diện tích 900 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m² theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

Các khoản tạm ứng đặt cọc mua đất nêu trên đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(197.756.301)	(8.094.808.512)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(8.345.872.612)	(62.256.113.505)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(4.633.093.239)	(8.856.560.621)
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	(90.780.000)	(78.261.122)
Cộng – Xem thêm Mục 4.12	**(13.267.502.152)**	**(79.285.743.760)**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn – Xem thêm mục 4.17:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (*)	15.000.000.000	

(*) Đây là khoản vay từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng – công ty mẹ nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,2%/năm theo hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐVT/LHC - LBM

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Vay dài hạn – Xem thêm mục 4.17:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành (*)	50.000.000.000	21.290.000.000

(*) Đây là khoản vay từ Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành – công ty con - với lãi suất 3%/năm theo Thỏa thuận số 01/2023/ LBM – HT ngày 02 tháng 01 năm 2023.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	11.004.662.789	19.861.088.344
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	1.614.142.660	798.999.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	9.659.489.923	8.731.155.281
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	7.750.599.170	9.759.864.280
Công Ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	520.840.513	-
Cộng	**30.549.735.055**	**39.151.106.905**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 5.1	*27.906.733.864*	*36.110.283.076*
Thuế từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	*2.643.001.191*	*3.040.823.829*

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	3.369.001.854	4.719.737.033
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	37.310.037.789	40.551.743.648
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	23.077.985.404	28.526.583.877
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	258.277.000	816.266.562
Cộng	**64.015.302.047**	**74.614.331.120**
Trong đó:		
Mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế	*58.417.730.939*	*68.318.865.143*
Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan	*5.597.571.108*	*6.295.465.977*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thanh lý tài sản cố định:		
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	66.000.000	-
Trong đó:		
Thanh lý tài sản cố định cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế	*60.000.000*	-
Thuế từ thanh lý tài sản cho các bên liên quan	*6.000.000*	-

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.973.300.000	2.963.300.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	12.365.151.575	14.966.057.426
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	649.385.401	3.404.064.657
Cộng – Xem thêm Mục 5.3	**15.987.836.976**	**21.333.422.083**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vay ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	15.000.000.000	-

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vay dài hạn:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	50.000.000.000	21.290.000.000

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí sử dụng vốn – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	797.272.180	594.417.628

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	111.986.301	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	37.642.498.800	14.278.189.200

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Góp vốn:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	330.000.000
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	5.000.000	10.000.000
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	490.000.000	-
Cộng	**495.000.000**	**340.000.000**

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	1.111.818.181	1.010.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	390.909.091	340.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Cộng	**3.057.272.727**	**2.650.000.000**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị tăng theo quyết định chi thù lao bổ sung năm 2022 tương ứng 5% (tỉ lệ kỳ trước là 10%) lợi nhuận tăng thêm so với kế hoạch ĐHĐCĐ giao theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-LBM ngày 22 tháng 04 năm 2023.

Thu nhập của Giám đốc tài chính tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Hầu Văn Tuấn – Giám đốc tài chính tập đoàn	150.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc	1.943.234.164	1.633.567.497
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	1.185.450.000	1.063.050.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	1.185.450.000	1.063.050.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	1.185.450.000	1.063.050.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	1.007.916.667	877.225.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc	1.129.983.333	1.004.475.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	939.050.000	900.450.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng	998.650.000	858.575.000
Cộng	**9.575.184.164**	**8.463.442.497**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	146.909.091	96.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	146.909.091	96.000.000
Lê Hồng Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 01/05/2023)	70.909.091	-
Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 20/12/2022)	-	60.000.000
Cộng	**404.727.273**	**252.000.000**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	349.741.740	139.642.800
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	218.652.000	98.740.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	49.590.000	20.300.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	274.025.600	92.600.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	205.138.820	63.780.400
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	49.590	19.800
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	16.530	6.600
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	11.020	4.400
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc	5.890.000	2.906.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng	2.831.000	1.320.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	361.469.300	220.286.000
Cộng	**1.467.338.460**	**639.575.200**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THU NHẬP CỦA BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	605.250.000	460.250.000
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	393.250.000	303.250.000
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	386.250.000	266.250.000
Cộng	**1.384.750.000**	**1.029.750.000**

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2023 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 31/12/2022 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	84.509.214.485	70.310.511.776
Phải thu ngắn hạn khác	27.084.150.106	24.084.150.106
Người mua trả tiền trước hạn	(4.289.870.521)	(8.381.167.812)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(21.290.000.000)	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2022 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2022 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí lãi vay	1.418.644.660	824.227.032

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

	Năm 2022 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2022 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí lãi vay	1.418.644.660	824.227.032
Tăng, giảm các khoản phải thu	(3.014.172.732)	14.184.529.977
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	1.678.293.351	6.364.008.270
Tiền thu từ đi vay	129.828.967.515	108.538.967.515

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là để phân loại lại các số liệu nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch vì Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc phân loại lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 đã báo cáo trước đây.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt	Người lập
Nguyễn An Thái	Dương Thị Ngọc Ngân
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 12735-05 Quyển số.....SCT/BS
Ngày 13-05-2025
CÔNG CHỨNG VIÊN

Đỗ Xuân Thắng